

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HOÁ

Số: 106 /GP-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 20 tháng 3 năm 2017

**GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 16/2012/TT-BTNMT ngày 29/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường hiệu lực thực thi chính sách, pháp luật về khoáng sản;

Căn cứ Công văn số 1216/UBND-CN ngày 08/02/2017 của UBND tỉnh về việc chủ trương cho Công ty cổ phần khai thác khoáng sản Tân Bình Minh lập hồ sơ cấp phép thăm dò mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn;

Xét Đơn và hồ sơ của Công ty cổ phần khai thác khoáng sản Tân Bình Minh (nộp tại Sở Tài nguyên và Môi trường) đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Tô Soại, xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa tại Tờ trình số 285/STNMT-TNKS ngày 13 tháng 5 năm 2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho phép Công ty cổ phần khai thác khoáng sản Tân Bình Minh được thăm dò khoáng sản mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Tô Soại, xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

- Diện tích khu vực thăm dò: 3,15 ha được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 4 (có Bản đồ kèm theo);

- Thời hạn thăm dò: 02 tháng, kể từ ngày ký Giấy phép;
- Khối lượng thăm dò: Theo đề án được chấp thuận;
- Chi phí thăm dò: Bằng nguồn vốn của đơn vị (đơn giá áp dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước);
- Lệ phí giấy phép: 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*).

**Điều 2.** Công ty CP khai thác khoáng sản Tân Bình Minh có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp giấy phép thăm dò khoáng sản và các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành; thanh toán tiền sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của nhà nước.

2. Thực hiện thăm dò đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường theo phương pháp và khối lượng đã quy định tại Điều 1 của Giấy phép, Đề án đã được UBND tỉnh chấp thuận này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; thi công các hạng mục công việc đúng quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn lao động, bảo vệ môi trường, an toàn vật liệu nổ (*trường hợp thăm dò khoáng sản có sử dụng vật liệu nổ*); thu thập và tổng hợp đầy đủ, chính xác các tài liệu, kết quả thăm dò; kiểm tra và chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng và tính trung thực của tài liệu thực tế thi công; bảo quản lưu giữ đầy đủ các tài liệu nguyên thủy, tài liệu thực tế có liên quan và các mẫu vật địa chất, khoáng sản theo quy định hiện hành.

3. Bảo vệ tài nguyên khoáng sản; nghiêm cấm mọi hoạt động khai thác trong quá trình thăm dò; nếu phát hiện các khoáng sản khác, phải kịp thời có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa để xử lý theo quy định.

4. Tiến hành phân tích các loại mẫu tại các cơ sở đạt tiêu chuẩn VILAS, LAS-XD; làm rõ chất lượng, trữ lượng đá vôi cho mục đích sử dụng. Trước khi tiến hành lấy mẫu công nghệ, phải đăng ký khối lượng, vị trí, thời gian, phương pháp lấy mẫu tại Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra ngoài thực địa và giám sát thực hiện.

5. Thực hiện đúng chế độ báo cáo định kỳ theo quy định hiện hành.

6. Trình thẩm định, xét duyệt báo cáo kết quả thăm dò tại Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản của UBND tỉnh Thanh Hóa và nộp báo cáo theo quy định của pháp luật về khoáng sản; nộp báo cáo vào lưu trữ Địa chất theo quy định hiện hành.

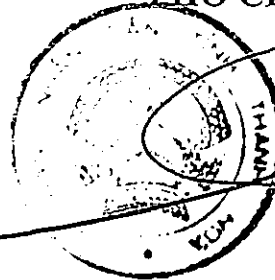
**Điều 3.** Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hoạt động thăm dò khoáng sản theo Giấy phép này, Công ty cổ phần khai thác khoáng sản Tân Bình Minh chỉ được phép thực hiện sau khi thông báo chương trình và khối lượng thăm dò cho Sở Tài nguyên và Môi trường và chính quyền địa phương để phối hợp quản lý, kiểm tra và xác định cụ thể diện tích, tọa độ, mốc giới khu vực thăm dò tại thực địa./.

**Nơi nhận:**

- Tổng Cục ĐC&KS Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/cáo);
- Công ty CP KTKS Tân Bình Minh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Triệu Sơn;
- UBND xã Đồng Thắng;
- Lưu:VT, CN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

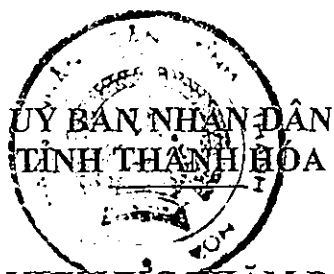


**Nguyễn Đức Quyền**

Giấy phép thăm dò khoáng sản này được đăng ký  
nhà nước tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa  
Số đăng ký: ..... ĐK/TD  
Thanh Hóa, ngày..... tháng..... năm 2017

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Minh Châu**



Phụ lục số 01

**TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ MỎ ĐÁ VÔI LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG  
THƯỜNG THƯỜNG TẠI XÃ ĐỒNG THẮNG, HUYỆN TRIỆU SƠN**

*(Phụ lục kèm theo Giấy phép thăm dò số: 106/GP-UBND  
ngày 20 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

| Điểm góc | TỌA ĐỘ VN - 2000<br>(Kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$ , múi chiều $3^{\circ}$ ) |           |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|
|          | X(m)                                                                            | Y(m)      |
| 1        | 2184592.00                                                                      | 572115.00 |
| 2        | 2184566.18                                                                      | 572303.24 |
| 3        | 2184402.74                                                                      | 572316.89 |
| 4        | 2184395.66                                                                      | 572152.26 |



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA

Phụ lục số 3

## KHỐI LƯỢNG CÁC HẠNG MỤC CÔNG TÁC THĂM DÒ CHỦ YẾU

(Phụ lục kèm theo Giấy phép thăm dò số: 106 /GP-UBND  
ngày 20 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

| TT         | Hạng mục công trình                        | Đơn vị tính     | Khối lượng | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------|-----------------|------------|---------|
| <b>I</b>   | <b>Công tác địa chất</b>                   |                 |            |         |
|            | Lập bản đồ ĐCKS tỷ lệ 1/2000               |                 |            |         |
|            | - Ngoài trời                               | km <sup>2</sup> | 0,0315     |         |
|            | - Trong phòng                              | km <sup>2</sup> | 0,0315     |         |
| <b>II</b>  | <b>Công tác ĐCTV - ĐCCT</b>                |                 |            |         |
|            | - Ngoài trời                               | km <sup>2</sup> | 0,0315     |         |
|            | - Trong phòng                              | km <sup>2</sup> | 0,0315     |         |
| <b>III</b> | <b>Công tác trắc địa</b>                   |                 |            |         |
| 1          | Lập đường truyền đa giác II                | km              | 5,4        |         |
| 2          | Lập bản đồ địa hình 1/2.000                |                 |            |         |
|            | - Ngoài trời                               | km <sup>2</sup> | 0,0395     |         |
|            | - Trong phòng                              | km <sup>2</sup> | 0,0395     |         |
| 3          | Định tuyến trực (KCC 100m)                 | km              | 0,245      |         |
| 4          | Đo mặt cắt (KCC 20m)                       | km              | 0,662      |         |
| 5          | Đo thu công trình                          | c.trình         | 12         |         |
| <b>IV</b>  | <b>Công tác thi công hào dọn và vét lộ</b> |                 |            |         |
| 1          | Thi công hào dọn                           | m <sup>3</sup>  | 12,0       |         |
| 2          | Làm sạch vét lộ                            | m <sup>3</sup>  | 4,0        |         |
| <b>V</b>   | <b>Lấy mẫu</b>                             |                 |            |         |
| 1          | Mẫu hóa                                    | mẫu             | 15         |         |
| 2          | Lấy mẫu cơ lý đá                           | mẫu             | 12         |         |
| 3          | Lấy mẫu cơ lý đá dăm                       | mẫu             | 2          |         |
| 4          | Lấy mẫu xác định hệ số nở rời              | mẫu             | 2          |         |
| <b>VI</b>  | <b>Gia công và phân tích mẫu</b>           |                 |            |         |
| 1          | Gia công mẫu hóa                           | mẫu             | 15         |         |
| 2          | Phân tích mẫu hoá cơ bản (4 chỉ tiêu       |                 | 15         |         |
| 3          | Phân tích mẫu cơ lý đá toàn diện           | mẫu             | 6          |         |
| 4          | Phân tích mẫu cơ lý đá cơ bản              | mẫu             | 6          |         |
| 5          | Gia công và phân tích mẫu cơ lý đá dăm     | mẫu             | 2          |         |
| <b>VII</b> | <b>Tổng kết báo cáo</b>                    |                 |            |         |
| 1          | Lập báo cáo tổng kết                       |                 |            |         |
| 2          | Đánh máy                                   |                 |            |         |